

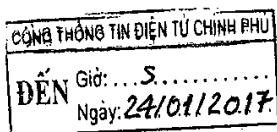
TTĐT(2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **04/2017/NĐ-CP**

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017



NGHỊ ĐỊNH

Về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chính phủ ban hành Nghị định về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về thẩm định, phê duyệt và cấp bảo lãnh chính phủ; quản lý bảo lãnh chính phủ; trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay trong nước và nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu trong nước và quốc tế.

2. Việc cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ cho khoản phát hành trái phiếu trong nước của ngân hàng chính sách theo kế hoạch được giao hàng năm của cơ quan có thẩm quyền được hướng dẫn tại văn bản riêng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định này gồm:

1. Người được bảo lãnh.
2. Người bảo lãnh.

3. Người nhận bảo lãnh.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ đã được quy định trong Luật quản lý nợ công, trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chương trình tín dụng có mục tiêu của Nhà nước là chương trình cho vay của tổ chức tín dụng cho các dự án quan trọng quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng là cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài hoặc một tổ chức được ủy quyền để tiếp nhận, xác nhận việc đã nhận được các hồ sơ tố tụng liên quan đến bảo lãnh chính phủ và chuyển toàn bộ hồ sơ trên cho Bộ Tài chính.

3. Hạn mức bảo lãnh chính phủ gồm hạn mức bảo lãnh đối với các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu trong và ngoài nước. Hạn mức bảo lãnh chính phủ trong năm là mức trần số tiền dự kiến vay ròng của các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong năm đó (số tiền vay dự kiến rút vốn trong năm trừ đi số trả nợ gốc trong năm) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Khoản vay hợp vốn là khoản vay do từ 02 tổ chức tài chính, tín dụng trở lên cho vay. Khoản vay hợp vốn giữa các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước được coi là khoản vốn vay nước ngoài nếu tổng số tiền cho vay của các tổ chức nước ngoài chiếm từ 51% trị giá khoản vay trở lên và áp dụng các quy định tương ứng về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ với khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.

5. Ngân hàng phục vụ là ngân hàng nơi Người được bảo lãnh mở Tài khoản Dự án và thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới việc giám sát rút vốn, trả nợ, tài sản bảo đảm của Dự án vay vốn được Chính phủ bảo lãnh.

6. Nghĩa vụ thanh toán là các khoản phải trả gồm nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng, lãi chậm trả, các khoản phí và chi phí, bồi thường tổn thất (nếu có) theo quy định trong thỏa thuận vay hoặc thỏa thuận phát hành trái phiếu cụ thể và được chấp nhận trong Thư bảo lãnh.

7. Người bảo lãnh là Chính phủ, do Bộ Tài chính là đại diện chính thức hay còn gọi là cơ quan cấp bảo lãnh theo quy định của khoản 6 Điều 10 và khoản 1 Điều 36 Luật quản lý nợ công.

8. Người nhận bảo lãnh là người có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ khoản vay, các khoản trái phiếu phát hành được Chính phủ bảo lãnh. Người nhận bảo lãnh bao gồm người cho vay, người mua trái phiếu và những người nhận chuyển nhượng, những người nhận chuyển giao hợp pháp của người cho vay, người mua trái phiếu và được gọi chung là Bên cho vay trong các thỏa thuận vay, thỏa thuận phát hành trái phiếu.

9. Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao của Người được bảo lãnh là người nhận toàn bộ hoặc một phần các quyền và nghĩa vụ của Người được bảo lãnh trong giao dịch chuyển nhượng khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh được Người bảo lãnh chấp thuận.

10. Tài khoản Dự án là tài khoản do Người được bảo lãnh mở tại Ngân hàng phục vụ và đăng ký bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính. Tài khoản Dự án được sử dụng để thực hiện các giao dịch liên quan tới vốn vay, vốn phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, tiếp nhận vốn góp, doanh thu, các khoản thu nhập khác và trả nợ của chương trình, dự án kể từ khi được Chính phủ phát hành Thư bảo lãnh.

Điều 4. Hình thức văn bản bảo lãnh

1. Bảo lãnh chính phủ được thực hiện dưới hình thức thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh hoặc văn bản bảo lãnh (sau đây gọi chung là “Thư bảo lãnh”).

2. Chính phủ chỉ cấp Thư bảo lãnh, không cấp Thư tái bảo lãnh.

Điều 5. Đối tượng, chương trình, dự án được xem xét cấp bảo lãnh chính phủ

1. Đối tượng được cấp bảo lãnh chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật quản lý nợ công và đáp ứng các quy định cụ thể được nêu tại Nghị định này.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về chương trình, dự án được ưu tiên xem xét cấp bảo lãnh chính phủ trong từng thời kỳ phù hợp với quy định tại Điều 33 Luật quản lý nợ công.

Điều 6. Xây dựng kế hoạch đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ trung hạn

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này căn cứ nhu cầu vay vốn, phát hành trái phiếu lập kế hoạch đề nghị cấp bảo lãnh trung hạn cho thời gian 03 năm kể từ năm xây dựng kế hoạch và 02 năm tiếp theo, theo phương thức cuốn chiếu và gửi Bộ Tài chính trong tháng 01 của năm xây dựng kế hoạch.

2. Kế hoạch đề nghị cấp bảo lãnh trung hạn do đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này lập gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Tên dự án, chương trình.
- b) Trị giá vay cho từng dự án.
- c) Hình thức vay (khoản vay, khoản phát hành trái phiếu, trong, ngoài nước).
- d) Thời gian dự kiến vay vốn và thực hiện.

3. Trên cơ sở kế hoạch đề nghị cấp bảo lãnh trung hạn của các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và hệ thống chỉ tiêu giám sát nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia, Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch cấp bảo lãnh chính phủ trung hạn và đưa vào chương trình quản lý nợ trung hạn của Chính phủ.

Điều 7. Xây dựng kế hoạch cấp bảo lãnh chính phủ hàng năm

1. Đối tượng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này, có nhu cầu đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ trong năm kế hoạch gửi văn bản đăng ký cho Bộ Tài chính (sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu nước ngoài) chậm nhất trong tháng 10 của năm liền kề trước đó.

2. Kế hoạch đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ hàng năm gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Tên chương trình, dự án đầu tư.
- b) Trị giá khoản vay, khoản phát hành trái phiếu dự kiến đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ.
- c) Số tham chiếu và ngày của văn bản phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ.
- d) Số rút vốn dự kiến trong năm kế hoạch nếu được cấp bảo lãnh chính phủ.

3. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh kế hoạch cấp bảo lãnh chính phủ đã đăng ký, đối tượng có nhu cầu phải có văn bản gửi Bộ Tài chính khi phát sinh trong năm kế hoạch và nêu rõ lý do của việc điều chỉnh.

Điều 8. Hạn mức bảo lãnh chính phủ

1. Hạn mức bảo lãnh vay và bảo lãnh phát hành trái phiếu nằm trong hạn mức vay và trả nợ của chính phủ. Căn cứ kế hoạch đề nghị cấp bảo lãnh trung hạn, chủ trương cấp bảo lãnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đăng ký kế hoạch cấp bảo lãnh trong năm, Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch cấp bảo lãnh chính phủ hàng năm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của Luật quản lý nợ công.

2. Trong hạn mức bảo lãnh chính phủ được duyệt hàng năm, Bộ Tài chính cấp bảo lãnh chính phủ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với từng khoản vay hoặc từng đợt phát hành trái phiếu.

3. Trường hợp hạn mức bảo lãnh chính phủ được phê duyệt trong năm đã hết nhưng vẫn có đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ cho các dự án, công trình cấp bách và có tầm quan trọng đặc biệt cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đã được Quốc hội, Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư phải vay vốn được Chính phủ bảo lãnh trong năm kế hoạch, Bộ Tài chính có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh hạn mức bảo lãnh chính phủ của năm đó nhưng phải đảm bảo yêu cầu về an toàn nợ công.

Điều 9. Điều kiện cấp bảo lãnh chính phủ

Ngoài các điều kiện quy định tại Điều 34 của Luật quản lý nợ công, điều kiện cấp bảo lãnh chính phủ quy định cụ thể cho một số trường hợp như sau:

1. Điều kiện được cấp bảo lãnh chính phủ đối với chương trình, dự án đầu tư:

a) Đối với người vay, chủ thể phát hành trái phiếu:

- Người vay, chủ thể phát hành trái phiếu là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, được thành lập hợp pháp tại Việt Nam và có thời gian hoạt động ít nhất 03 năm.

- Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư vay vốn được Chính phủ bảo lãnh phải có tỷ lệ vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư trong cơ cấu vốn của dự án. Vốn chủ sở hữu phải được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án.

Đối với các trường hợp được Thủ tướng Chính phủ xem xét miễn áp dụng điều kiện này theo điểm e khoản 2 Điều 34 của Luật quản lý nợ công, chủ đầu tư vẫn phải đảm bảo tối thiểu tỷ lệ 15% tổng mức đầu tư là vốn chủ sở hữu trong cơ cấu vốn đầu tư của dự án.

- Doanh nghiệp thực hiện chương trình, dự án đầu tư phải có tình hình tài chính lành mạnh, không có lỗ lũy kế (trừ các khoản lỗ do chính sách của Nhà nước), đảm bảo hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu không vượt quá 03 lần theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm gần nhất với thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ.